TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26-01-2022**.**
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hường
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Đỗ Văn Long - Cán bộ hưu
Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 26/01/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 121/2021/TLST-HNGĐ ngày 20/10/2021 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/202 và thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 02/TB-TA ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

-**Nguyên đơn**: Chị Chu Thị N, sinh năm 1984.(xin vắng mặt)

Hộ khẩu TT: Thôn đông Long, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh B.

Hiện đang trú tại: Số 99, đoạn 2, đường Lợi Công 1, thôn Thành Hưng, xã Ngũ Kết, huyện Nghi Lan, ĐL

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: ông Chu Bá Sửu - Sinh năm 1956

Địa chỉ: Thôn Đông Long, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh B.

- **Bị đơn:** Anh Doãn Văn P, sinh năm 1983 .(xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Chu Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 03/01/2005 chị kết hôn với anh Doãn Văn P tại UBND xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu tiến tới hôn nhân. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng được khoảng 01 năm đầu, sau này anh P chơi bời thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Năm 2013 chị đi ĐL làm ăn sinh sống, không còn ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Doãn Văn P.

Do chị hết thời hạn ở Việt N, chị phải sang ĐL theo viza về thăm nhà của chị nên chị xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc tại Tòa án và xin xét xử vắng mặt. Chị đề nghị Tòa án giao các văn bản tố tụng cho bố chị là ông Chu Bá Sửu, ông Sửu sẽ có trách nhiệm thông báo lại các văn bản tố tụng cho chị được biết.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và cháu Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007. Hiện nay con chung đang ở với gia đình chị N và do bố mẹ chị N chăm sóc. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Doãn Văn P có quan điểm trình bày:

Về quan hệ hôn nhân theo yêu cầu khởi kiện của chị N: Anh xác định vợ chồng có mâu thuẫn không giải quyết được, anh không có ý kiến gì đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007. Hiện nay con chung đang ở với gia đình chị N và do bố mẹ chị N chăm sóc. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh không có ý kiến gì. Anh tôn trọng nguyện vọng của con chung.
- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

Do bận công việc và dịch bệnh phức tạp nên anh không thể đến Tòa theo thời gian làm việc đã ấn định. Anh xin vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ và trong các phiên tòa xét xử của Tòa án.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2021 anh Doãn Văn P có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung khi chị N không có mặt ở tại địa phương. Không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tại bản tự khai của cháu Doãn Thị Ngọc Ánh có nguyện vọng được ở với cả bố và mẹ.

+ Tại bản tự khai của cháu Doãn Thị Hồng Quyên có nguyện vọng được ở với cả bố và mẹ. Nếu phải chọn cháu có nguyện vọng ở với mẹ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị N và anh P xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị N được ly hôn anh Doãn Văn P.

- Về con chung: Giao con chung Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết.

- Tài sản chung, công nợ: Anh chị không có nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Chu Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Chu Thị N là người Việt N, hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Doãn Văn P. Bị đơn anh Doãn Văn P là người Việt N, có hộ khẩu thường trú tại thôn Cao Lôi, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B. Chị N xi nly hôn, xác định quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị N và anh P vắng mặt, đều có đơn xin xét xử vắng mặt; HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Chu Thị N và anh Doãn Văn P.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử thấy: Chị Chu Thị N và anh Doãn Văn P kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn. Hiện tại chị Chu Thị N và anh Doãn Văn P mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị N và anh Doãn Văn P đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Doãn Văn P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Anh P cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Chu Thị N được ly hôn anh Doãn Văn P.

[4]. Về con chung:

Chị Chu Thị N và anh Doãn Văn P có hai con chung là Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và cháu Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007. Hiện nay con chung đang ở với gia đình chị N và do người thân của chị N chăm sóc. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh P cũng có nguyện vọng được nuôi hai con chung.

HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị N không có mặt ở tại địa phương. Cháu Ánh và cháu Quyên đều có nguyện vọng được ở cùng bố và mẹ. Anh P cũng đề nghị được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Mặc dù hai con chung đang ở ổn định với gia đình chị N các cháu vẫn phát triển bình thường nhưng do chị N không sống ở Việt N không thể trực tiếp chăm sóc các cháu được, anh P cón guyện vọng chăm sóc cho cả hai cháu nên để đảm bảo về việc chăm sóc, giáo dục con chung và quyền lợi của con chung được phát triển toàn diện về mọi mặt, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho anh Doãn Văn P được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007.

Về cấp dưỡng nuôi con chung anh P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Anh chị đều thống nhất không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Chu Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Chị N tự nguyện chịu cả 3.240.000 đồng chi phí giám định nên căn cứ quy định tại Điều 161- Bộ luật Tố tụng dân sự cần chấp nhận sự tự nguyện này của chị N.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị N được ly hôn anh Doãn Văn P .

2. Về con chung:

- Giao con chung Doãn Thị Ngọc Ánh, sinh ngày 22/10/2005 và Doãn Thị Hồng Quyên, sinh ngày 23/11/2007 cho anh Doãn Văn P nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trường hợp chị N về Việt N và có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì

quyền lợi chính đáng của con chung thì các đương sự có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Chu Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/05452 ngày 24/6/2019 của chi Cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh B.

Về chi phí giám định: Chị N phải chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định. (Xác nhận chị N đã nộp và chi phí xong số tiền này).

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Chu Thị N hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Doãn Văn P cư trú tại Việt N, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên, tỉnh B
- UBND xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Hải Hường